

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Nhà trường
Năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học viên thuộc diện xếp loại kết quả rèn luyện	346	114	105	127
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	262 (75,72%)	70 (61,40%)	86 (81,90%)	106 (83,46%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	60 (17,34%)	24 (21,05%)	16 (15,24%)	20 (15,75%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 (6,36%)	19 (16,67%)	3 (2,86%)	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,58%)	1 (0,88%)	0	1 (0,79%)
II	Số học viên chia theo học lực	346	114	105	127
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	45 (13,01%)	10 (8,78%)	8 (7,62%)	27 (21,26%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	221 (63,87%)	70 (61,40%)	52 (49,52)	99 (77,95%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	77 (22,25%)	32 (28,07%)	45 (42,86%)	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,87%)	2 (1,75%)	0	1 (0,79%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học viên khá (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/ đi (tỷ lệ so với tổng số)				



5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	19 (5,21%)	12 (9,52%)	5 (4,55%)	2 (1,55%)
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp				
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)				

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Tự

